

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ NHA TRANG
TỈNH KHÁNH HÒA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 139/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 06/9/2022
V/v: “Ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ NHA TRANG,
TỈNH KHÁNH HÒA**

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**
- **Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Bà **Bùi Thị Bích Liễu**
- **Các Hội thẩm nhân dân:**
 1. Ông **Lưu Văn Có,**
 2. Bà **Võ Thị Bồi.**

- **Thư ký phiên tòa:** Ông **Phạm Văn Tuấn** – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa tham gia phiên tòa: Ông **Nguyễn Giải Mạnh Phi** - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 877/2021/TLST- HNGĐ ngày 16 tháng 11 năm 2021 về việc “**Ly hôn**” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 89/2022/QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** **Nguyễn Đình N**, sinh năm 1989
Địa chỉ: Thôn Võ C, xã Vĩnh T, Nha T.
Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- **Bị đơn:** **Trần Thị H**, sinh năm 1991
Địa chỉ: Thôn Võ C, xã Vĩnh T, Nha T.
Có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ly hôn ngày 02/7/2021, các bản tự khai và biên bản hòa giải, nguyên đơn – ông **Nguyễn Đình N** trình bày: Ông và bà **Trần Thị H** tự nguyện kết hôn với nhau tại Ủy ban nhân dân xã Vĩnh T, Nha T vào năm 2012. Quá trình chung sống vợ chồng có những mâu thuẫn không thể giải quyết được, hay xảy ra kinh cãi, vợ chồng không hạnh phúc, cuộc sống chung không hòa hợp, không có tiếng nói chung, tình cảm không còn, vợ chồng đã sống ly thân được 4 năm nên ông **Nguyễn Đình N** yêu cầu ly hôn với bà **Trần Thị H**.

* Theo bản tự khai ngày 06/6/2022 – bà **Trần Thị H** trình bày: Bà và ông **Nguyễn Đình N** tự nguyện kết hôn với nhau vào năm 2012 tại Ủy ban nhân dân xã Vĩnh T, Nha T. Quá trình chung sống vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, vợ chồng đã sống ly thân 4 năm rồi. Đến nay tình cảm của

bà đối với ông N đã không còn nên ông Nguyễn yêu cầu ly hôn bà hoàn toàn đồng ý.

Về con chung: Ông Nguyễn Đình N và bà Trần Thị H đều xác nhận có một con chung tên là Trần Khánh L sinh ngày 23/11/2012. Bà H có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con chung đến tuổi trưởng thành và yêu cầu ông Nguyễn cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.500.000 đồng. Ông N đồng ý giao con chung cho bà H trực tiếp chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng và đồng ý mức cấp dưỡng là 1.500.000 đồng mỗi tháng.

Về tài sản chung, nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Ông Nguyễn Đình N và bà Trần Thị H là vợ chồng, có đăng ký kết hôn tại thành phố Nha T, bị đơn có hộ khẩu thường trú tại Nha T, tỉnh Khánh H. Do trong quá trình chung sống xảy ra nhiều mâu thuẫn nên dẫn đến việc ông N xin ly hôn. Xét việc ly hôn của ông N là đúng pháp luật, vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Nha Trang theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình và Điều 28, Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và bị đơn đều có đơn xin xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo quy định tại Điều 227, 228 và 238 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Đình N và bà Trần Thị H kết hôn trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Vĩnh T, Nha T vào năm 2012 (theo giấy chứng nhận kết hôn số 12, quyền số 01 cấp ngày 24/02/2012). Đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Ông Nguyễn Đình N và bà Trần Thị H đều khai trong quá trình chung sống vợ chồng có những mâu thuẫn không thể giải quyết được, hay xảy ra xích mích, vợ chồng không hạnh phúc, cuộc sống chung không hòa hợp, không có tiếng nói chung, tình cảm không còn, vợ chồng đã sống ly thân đến nay đã 4 năm rồi. Do đó, cả ông Nguyễn và bà H đều đồng ý ly hôn. Hội đồng xét xử thấy rằng, mâu thuẫn giữa vợ chồng ông N và bà H đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của ông N là chính đáng, có căn cứ theo quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[2.2] Về con chung: Ông Nguyễn Đình N và bà Trần Thị H đều xác nhận có một con chung tên là Trần Khánh L sinh ngày 23/11/2012. Bà H có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con chung đến tuổi trưởng thành và yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.500.000 đồng. Ông N đồng

ý giao con chung cho bà H trực tiếp chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng và đồng ý mức cấp dưỡng là 1.500.000 đồng mỗi tháng.

Hội đồng xét xử xét thấy cả ông Nguyễn và bà H đều tự nguyện giao con chung cho bà Hiền chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng, ông N tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.500.000 đồng. Do đó, Hội đồng xét xử giao con chung là cháu Trần Khánh L sinh ngày 23/11/2012 cho bà Trần Thị H trực tiếp chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành, ông N cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.500.000 đồng, thời gian cấp dưỡng nuôi con chung được tính kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung đủ 18 tuổi

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về án phí: Ông Nguyễn phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

Phát biểu tại phiên tòa sơ thẩm, Kiểm sát viên nhận định: Tòa án nhân dân thành phố Nha Trang thụ lý giải quyết vụ kiện là đúng thẩm quyền, có căn cứ, đúng pháp luật. Việc tổng đạt các văn bản tố tụng cho đương sự đúng quy định. Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của pháp luật. Các tài liệu, chứng cứ đã được Hội đồng xét xử thẩm tra, xem xét công khai tại phiên tòa. Về nội dung vụ án, xét mâu thuẫn giữa nguyên đơn và bị đơn là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận. Về con chung: Giao con chung cho bị đơn nuôi dưỡng, nguyên đơn cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.500.000 đồng; Tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Căn cứ các Điều 28, 35, 147, 227, 228, 238 và 266 của Bộ luật tố tụng dân sự;
- Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015;
- Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông Nguyễn Đình N ly hôn bà Trần Thị H.

[2] Về con chung:

Giao con chung là cháu Trần Khánh L sinh ngày 23/11/2012 cho bà Trần Thị H trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành. Ông Nguyễn Đình N cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.500.000 đồng (*Một triệu năm trăm nghìn*

đồng). Thời gian cấp dưỡng nuôi con chung được tính kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Ông N có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

[3] Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí: Ông Nguyễn Đình N phải nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2021/0000727 ngày 16/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Nha Trang. Ngoài ra, ông N còn phải nộp thêm 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

[5] Quyền kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

* *Quy định:* Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

*** Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Khánh Hòa;
- VKSND TP. Nha Trang;
- Chi cục THADS Nha Trang;
- UBND xã Vĩnh T, Nha T (GCNKH số 12 ngày 24/12/2012);
- Dương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Thị Bích Liễu